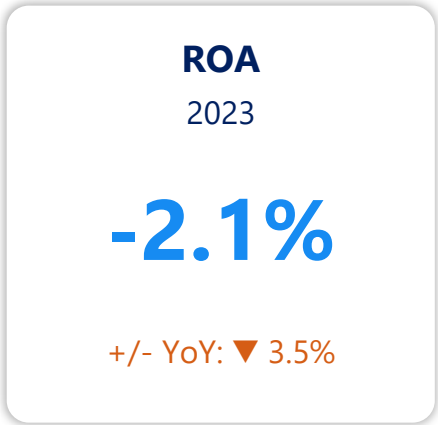
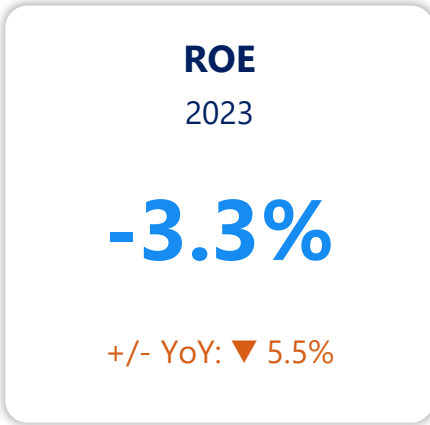
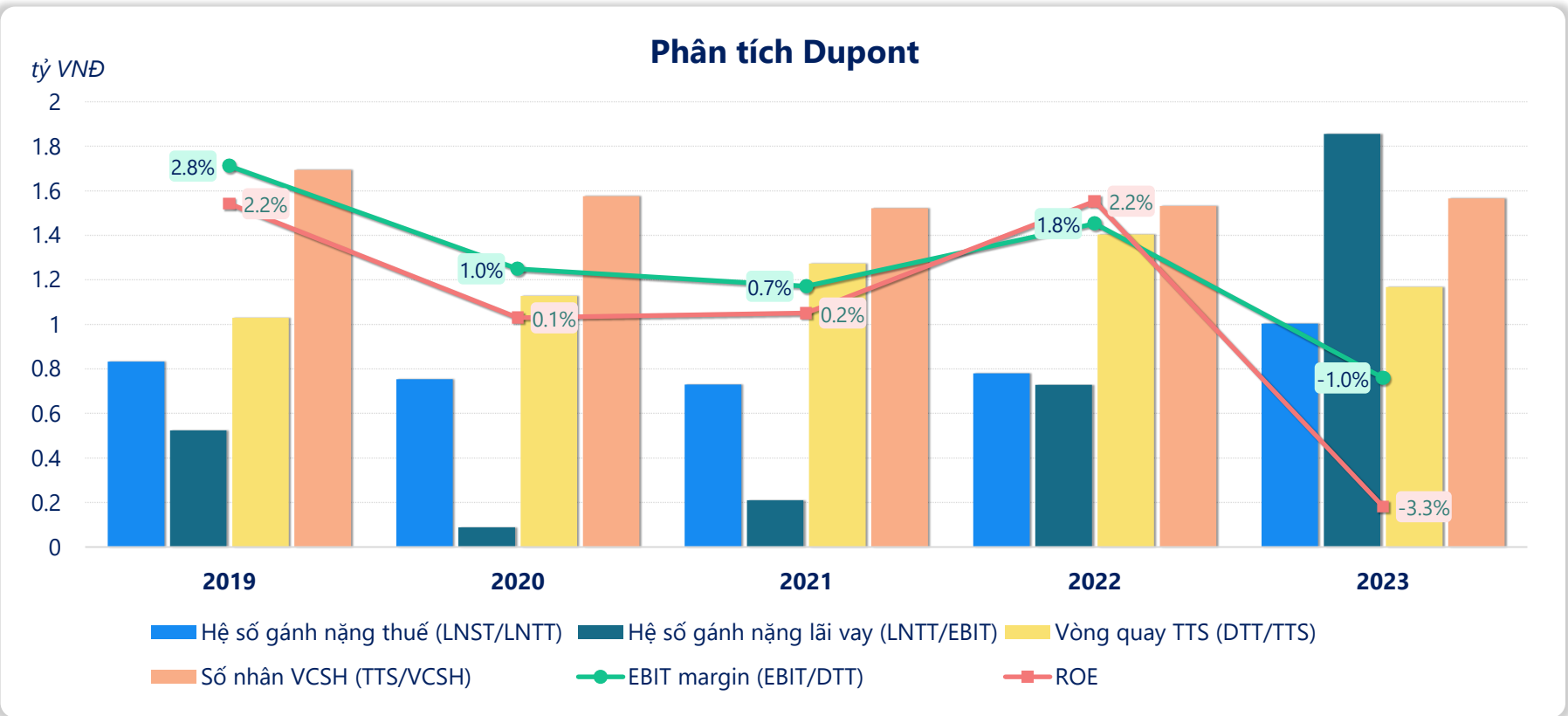
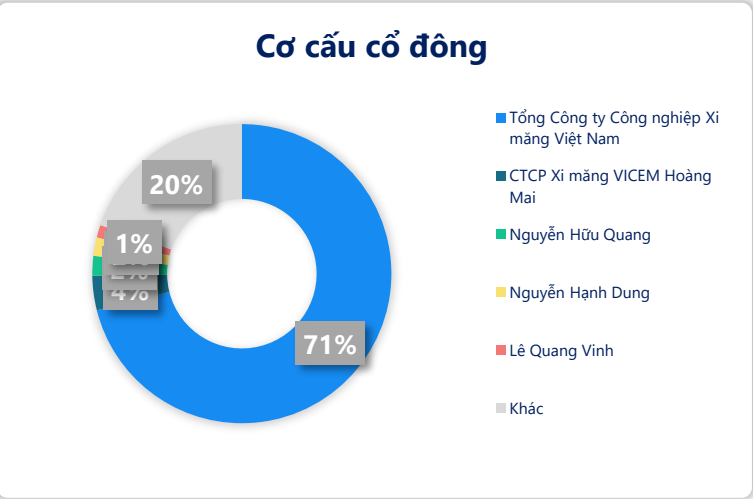


CTCP Xi măng VICEM Hoàng Mai (HNX: HOM)

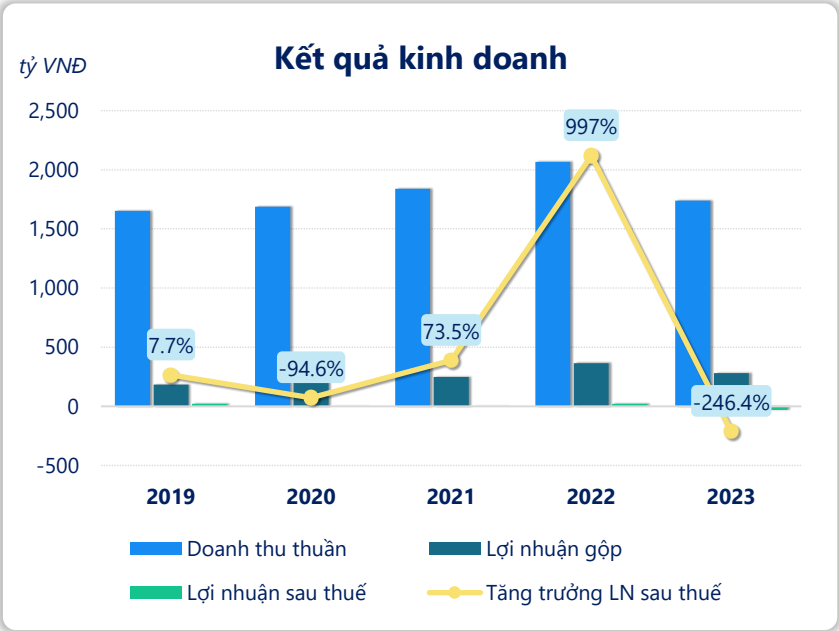
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	4,800
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,500 - 6,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	346
Số lượng CPLH (CP)	71,997,731
KLGD BQ 20 phiên (CP)	13,500
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.80
EPS	-433
P/E	-11.1

	YTD	1T	3T	6T
HOM	0.0%	-5.9%	-9.4%	-12.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

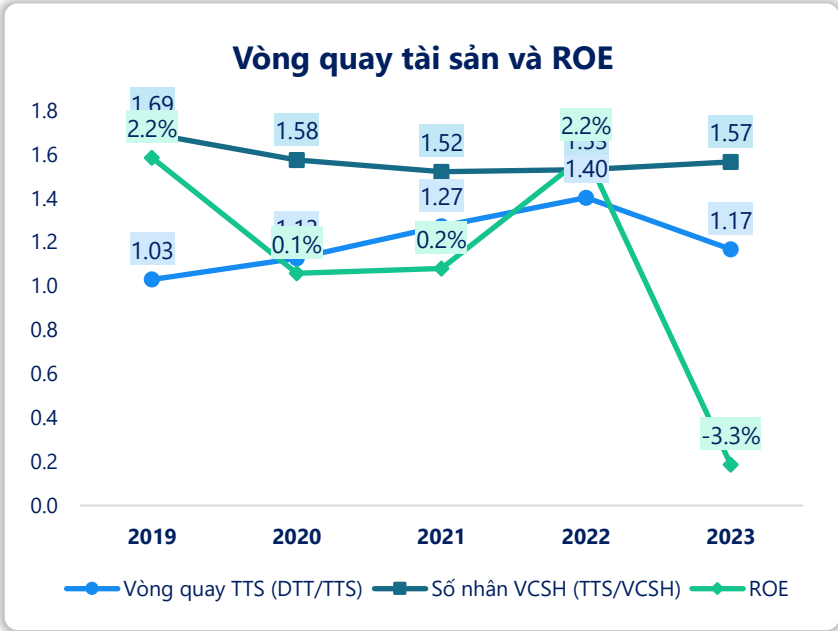


CTCP Xi măng VICEM Hoàng Mai (HNX: HOM)



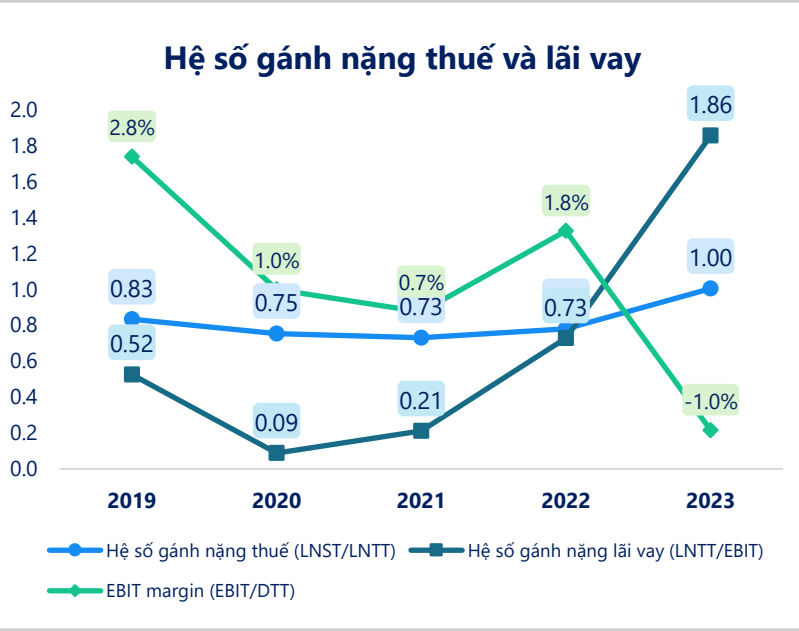
Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) bằng -0.96% là tín hiệu tiêu cực cho thấy công ty đang gánh chịu lỗ từ hoạt động kinh doanh trước khi tính lãi suất. Điều này có thể khiến công ty đối mặt với áp lực tài chính do phải chi trả lãi suất mà không có nguồn thu nhập đủ lớn để đối phó.

Cần đánh giá chi tiết các yếu tố tác động để tìm ra các vấn đề cụ thể và áp dụng biện pháp phù hợp.



Kết quả kinh doanh HOM năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 15.9% chỉ còn 1,738 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 246% chỉ còn -31.14 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -3.28% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

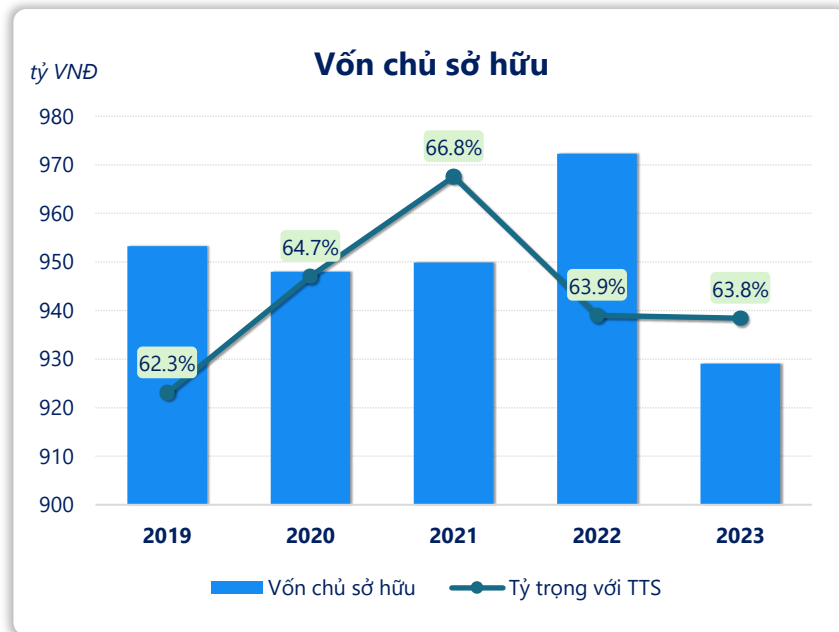
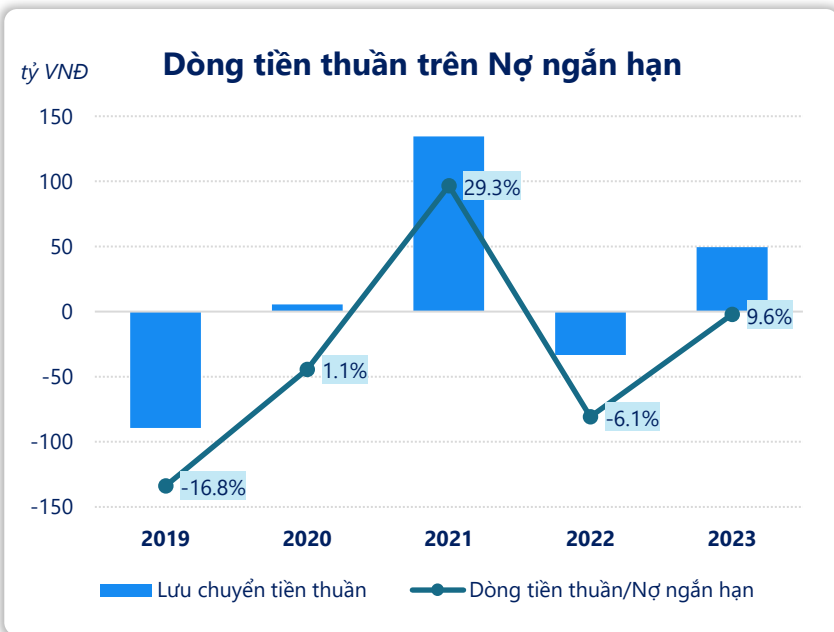
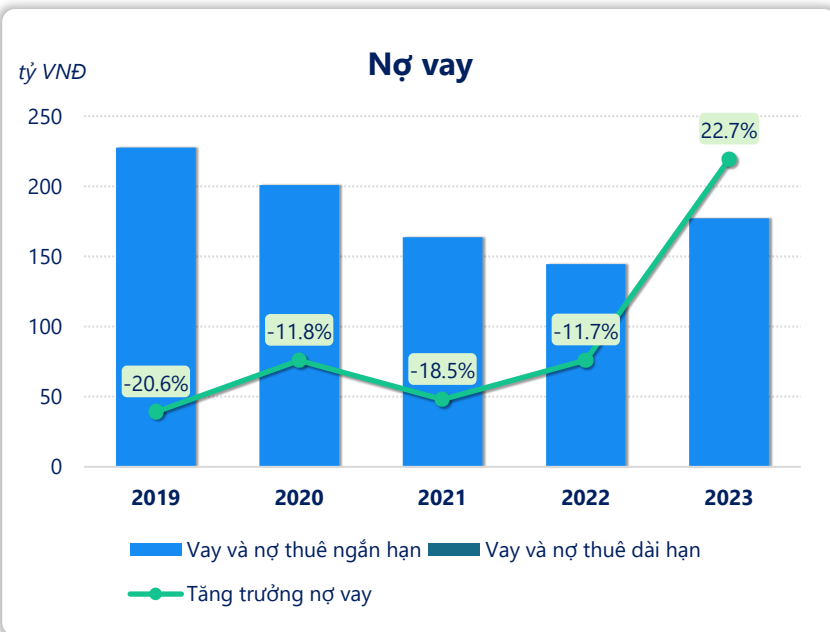
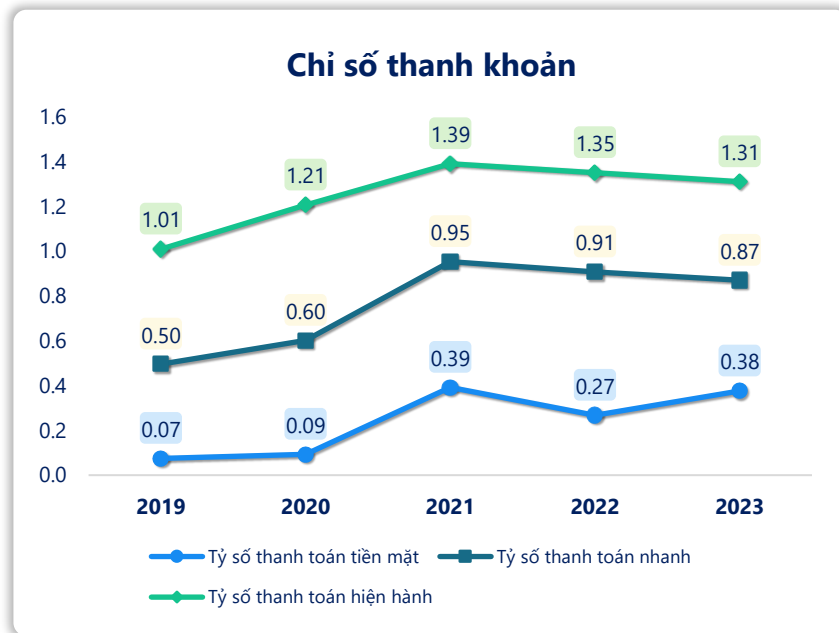
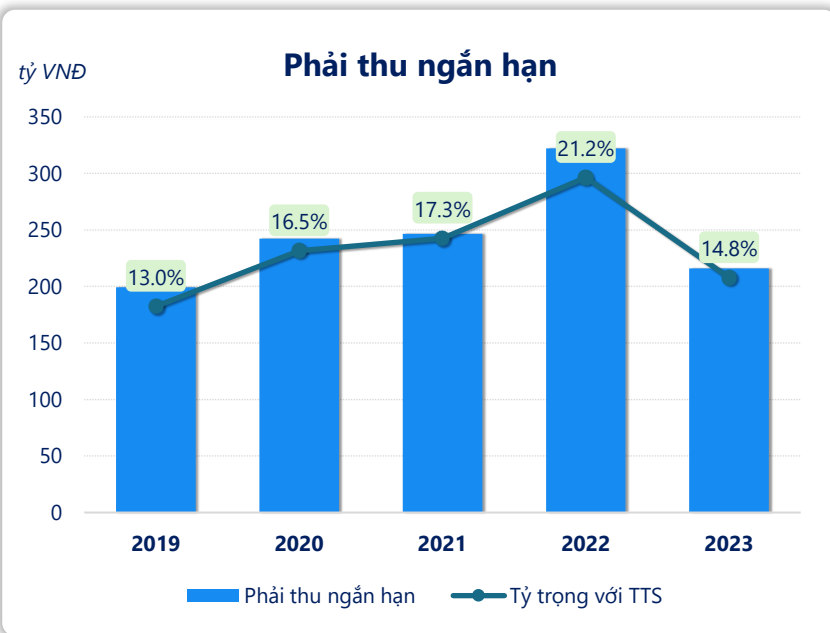


Vòng quay tổng tài sản đạt 1.17, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.57 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xi măng VICEM Hoàng Mai (HNX: HOM)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,455	1,522	-4.4%
Tài sản ngắn hạn	677	732	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	194	145	34.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.9	0	
Phải thu ngắn hạn	215	322	-33.1%
Hàng tồn kho	227	240	-5.3%
Tài sản ngắn hạn khác	24.6	24.5	0.4%
Tài sản dài hạn	778	790	-1.5%
Phải thu dài hạn	14.4	13.4	8.0%
Tài sản cố định	468	501	-6.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	131	120	9.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	165	156	5.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	526	549	-4.3%
Nợ ngắn hạn	516	542	-4.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	177	145	22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	201	274	-26.4%
Nợ dài hạn	9.38	7.76	21.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	929	972	-4.4%
Vốn chủ sở hữu	929	972	-4.4%
Vốn điều lệ	748	748	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,653	1,689	1,839	2,067	1,738
Giá vốn hàng bán	1,469	1,475	1,592	1,703	1,458
Lợi nhuận gộp	184	214	247	364	280
Doanh thu HĐTC	1.34	2.13	2.18	5.46	2.18
Chi phí TC	22.7	15.9	10.7	13.7	14.7
Chi phí lãi vay	22.4	15.4	9.95	10.1	14.3
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	65.2	123	170	221	210
Chi phí QLDN	75.0	77.6	69.7	109	91.3
LN thuần từ HĐKD	22.2	-0.51	-0.76	25.8	-33.7
Lợi nhuận khác	2.47	1.99	3.42	1.47	2.70
LN trước thuế	24.6	1.48	2.66	27.3	-31.0
Lợi nhuận sau thuế	20.5	1.12	1.94	21.3	-31.1
LNST của CĐ cty mẹ	20.5	1.12	1.94	21.3	-31.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.9	40.3	217	21.7	40.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.1	-7.89	-44.9	-35.7	-23.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.1	-26.8	-37.1	-19.2	32.7
Tiền đầu kỳ	129	39.9	45.4	180	145
Lưu chuyển tiền thuần	-89.3	5.58	135	-33.3	49.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.19	-1.76	0.05
Tiền cuối kỳ	39.9	45.4	180	145	194